

SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG DU LỊCH DI SẢN: TIẾP CẬN XÃ HỘI HỌC TỪ XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

ĐOÀN DIỆP THÙY DƯƠNG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích xu hướng nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng trong du lịch di sản từ góc nhìn xã hội học, dựa trên bộ dữ liệu 519 công trình từ Scopus. Bài viết sử dụng phương pháp tổng quan hệ thống, gồm tổng quan trắc lượng thư mục và tổng quan tường thuật, nghiên cứu nhận diện các khung lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, chủ đề và phát hiện thực nghiệm chính của lĩnh vực. Kết quả cho thấy từ sau năm 2015, đặc biệt giai đoạn 2020-2024, số công bố tăng mạnh, phản ánh sự mở rộng của các tiếp cận xã hội đối với phát triển du lịch bền vững. Các lý thuyết trung tâm bao gồm “Social Exchange Theory”, “Empowerment” và “Sustainable Tourism Development”, bên cạnh các hướng mới như “Co-creation”, “Resilience” và “Digital Participation”. Từ các xu hướng quốc tế, bài viết đề xuất hướng tiếp cận xã hội học cho nghiên cứu tại Việt Nam, tập trung vào cơ chế xã hội của sự tham gia, vai trò cộng đồng và chuyển đổi số trong quản trị di sản bền vững.

Từ khóa: sự tham gia của cộng đồng, du lịch di sản, trắc lượng thư mục, tổng quan tường thuật, Việt Nam, xã hội học.

Nhận bài: 11/10/2025

Gửi phản biện: 07/01/2026

Duyệt đăng: 10/2/2026

1. Đặt vấn đề

Trong những thập niên gần đây, du lịch di sản trở thành hướng phát triển quan trọng của du lịch bền vững, khi di sản được nhìn nhận không chỉ là tài nguyên văn hóa mà còn là nguồn lực xã hội-kinh tế của cộng đồng địa phương. Sự tham gia của cộng đồng giữ vai trò trung tâm, bảo đảm tính bền vững, công bằng và khả năng thích ứng của quá trình phát triển. Cách hiểu về “tham gia” đã chuyển từ huy động nguồn lực sang trao quyền, chia sẻ lợi ích và đồng sáng tạo giá trị, phản ánh sự thay đổi trong nhận thức về vai trò chủ thể của cộng đồng trong kiến tạo giá trị văn hóa-xã hội.

Từ góc độ xã hội học, sự tham gia này là quá trình thương lượng giữa giá trị, quyền lực và bản sắc, thể hiện mức độ dân chủ văn hóa và sự công nhận tiếng nói của cộng đồng trong phát triển. Tuy nhiên, trên bình diện quốc tế, các nghiên cứu về chủ đề này tuy phong phú nhưng phân tán, thiếu tổng quan hệ thống về cấu trúc tri thức và xu hướng lý thuyết.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Ở Việt Nam, các mô hình du lịch di sản có sự tham gia cộng đồng được khuyến khích trong chính sách phát triển bền vững, song nghiên cứu học thuật còn rời rạc, thiếu kết nối với mạng lưới tri thức quốc tế. Vì vậy, bài viết này nhằm (1) xác định xu hướng, khung lý thuyết và trọng tâm nghiên cứu quốc tế về chủ đề này; (2) đề xuất định hướng phát triển nghiên cứu cho Việt Nam, góp phần củng cố nền tảng xã hội học của lĩnh vực du lịch di sản trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi xã hội.

2. Cơ sở lý thuyết và bối cảnh nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Sự tham gia của cộng đồng (community participation) được hiểu là quá trình người dân địa phương cùng tham gia hoạch định và ra quyết định nhằm cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, là hình thức trao quyền thực chất (Aas, Ladkin, & Fletcher, 2005; Arnstein, 1969). Du lịch di sản là hình thức du lịch dựa trên trải nghiệm và giá trị của di sản văn hóa, tự nhiên, vật thể và phi vật thể (Timothy & Boyd, 2003). Gần đây, hai khái niệm này gắn kết trong hướng đồng kiến tạo giá trị di sản, coi cộng đồng là chủ thể bảo tồn và sáng tạo (Chhabra, 2010; Richards, 2018). Từ các nền tảng khái niệm đó, nhiều lý thuyết đã được vận dụng để lý giải cơ chế tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch di sản.

Các lý thuyết nền về sự tham gia cộng đồng trong du lịch hình thành chủ yếu từ các mô hình về quyền lực và trao quyền. Sherry R. Arnstein xem sự tham gia là quá trình phân bổ quyền lực, từ thao túng đến kiểm soát của công dân (Arnstein, 1969). Cevat Tosun điều chỉnh cho bối cảnh du lịch, xác định ba mức độ: tự nguyện, áp đặt và hình thức, phản ánh rào cản thể chế-văn hóa ở các nước đang phát triển (Tosun, 2006). Scheyvens với Lý thuyết Trao quyền (Empowerment Theory) nhấn mạnh bốn khía cạnh kinh tế, xã hội, tâm lý và chính trị, giúp đánh giá mức độ thực chất của tham gia (Scheyvens, 1999). John Ap (1992) với Lý thuyết Trao đổi xã hội (Social Exchange Theory) giải thích động cơ cộng đồng dựa trên cân bằng lợi ích-chi phí. Các khung này là nền tảng cho nghiên cứu du lịch di sản hiện nay (Ap, 1992).

Bối cảnh nghiên cứu

Trên thế giới, du lịch di sản ngày càng được coi là công cụ quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt là các mục tiêu liên quan đến việc giảm nghèo, bình đẳng giới và bảo tồn văn hóa. Sự tham gia của cộng đồng được xem là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự công bằng trong hưởng lợi và duy trì bản sắc văn hóa địa phương (Aas et al., 2005). Nhiều quốc gia như Anh, Trung Quốc, Ấn Độ và Malaysia đã phát triển mô hình quản trị di sản đa bên, nhấn mạnh hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng (Chirikure, Manyanga, Ndoro, & Pwiti, 2010; Rasoolimanesh, Roldán, Jaafar, & Ramayah, 2017; Su & Wall, 2014).

Tại Việt Nam, các chính sách như Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi 2009) và Luật Du lịch (2017) đã khuyến khích gắn kết bảo tồn với phát triển du lịch. Các mô hình cộng đồng ở Hội An, Huế, Sa Pa hay Tràng An bước đầu mang lại sinh kế bền vững nhưng vẫn đối mặt với thách thức về chia sẻ lợi ích và năng lực địa phương (Bui, Le, & Ngo, 2018;

Ngo & Creutz, 2022; Quang Dai Tuyen, Noseworthy, & Paulson, 2022). Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, việc tiếp cận chủ đề này từ góc nhìn xã hội học trở nên cần thiết nhằm định hình mô hình du lịch di sản bền vững cho Việt Nam.

3. Phương pháp tổng quan hệ thống (Systematic review)

3.1. Phương pháp trắc lượng thư mục

Trắc lượng thư mục (Bibliometric analysis) là phương pháp định lượng quan trọng giúp đo lường và trực quan hóa sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu thông qua công bố, trích dẫn và hợp tác học thuật. Nghiên cứu này nhằm nhận diện xu hướng công bố, cụm chủ đề và nền tảng lý thuyết về sự tham gia của cộng đồng trong du lịch di sản, kết hợp phân tích mô tả và trực quan mạng lưới (Aria & Cuccurullo, 2017). Nguồn dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus do Elsevier quản lý, một trong những hệ thống chỉ mục khoa học lớn và toàn diện nhất hiện nay, bao phủ tạp chí, sách và kỷ yếu hội nghị có phản biện (Guerrero-Bote, Chinchilla-Rodríguez, Mendoza, & de Moya-Anegón, 2021). Dữ liệu được truy xuất ngày 02/10/2025.

Quy trình xử lý dữ liệu:

- **Tìm kiếm và xuất dữ liệu:** Thứ nhất là nhóm phản ánh khía cạnh cộng đồng, bao gồm: “community participation”, “community involvement”, “community engagement”, “local community”, “resident participation” và “community-based tourism”. Thứ hai là nhóm liên quan đến du lịch di sản, trong đó bao gồm các từ khóa: “heritage tourism”, “cultural heritage tourism”, “world heritage tourism”, “heritage destination” cùng cụm (“heritage site” AND tourism) để giới hạn trong phạm vi du lịch. Tuy không sử dụng trực tiếp từ khóa “sociology” trong truy vấn dữ liệu Scopus, song các chủ đề phân tích đều có nội hàm xã hội học rõ nét, bao gồm quan hệ quyền lực, trao quyền, hành động tập thể và quản trị cộng đồng. Ngôn ngữ tìm kiếm giới hạn ở tiếng Anh, loại tài liệu gồm bài báo khoa học, chương sách và kỷ yếu hội thảo đã qua bình duyệt¹. Kết quả tìm kiếm ban đầu thu được 759 tài liệu ở định dạng CSV.

- **Lọc tài liệu:** Sau khi thu thập 759 bản ghi từ cơ sở dữ liệu Scopus, nghiên cứu tiến hành sàng lọc nhằm bảo đảm tính phù hợp với mục tiêu. Các tiêu chí gồm: (1) tài liệu phải đồng thời đề cập đến sự tham gia của cộng đồng và du lịch di sản trong tiêu đề, tóm tắt hoặc từ khóa; (2) loại bỏ các nghiên cứu về heritage site không gắn với du lịch; và (3) chỉ giữ các công trình phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương và hoạt động du lịch di sản. Kết quả, còn 519 bài báo được sử dụng cho phân tích trắc lượng. Sau đó, sử dụng VOSviewer để xây dựng và trực quan hóa bản đồ khoa học, phân tích quan hệ trích dẫn, đồng trích dẫn và đồng xuất hiện từ khóa (Van Eck & Waltman, 2010).

¹(TITLE-ABS-KEY ("community participation" OR "community involvement" OR "community engagement" OR "local community" OR "resident participation" OR "community-based tourism") AND TITLE-ABS-KEY ("heritage tourism" OR "cultural heritage tourism" OR "world heritage tourism" OR "heritage destination" OR ("heritage site*" AND tourism))) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE, "English")).

3.2. Phương pháp tổng quan tường thuật

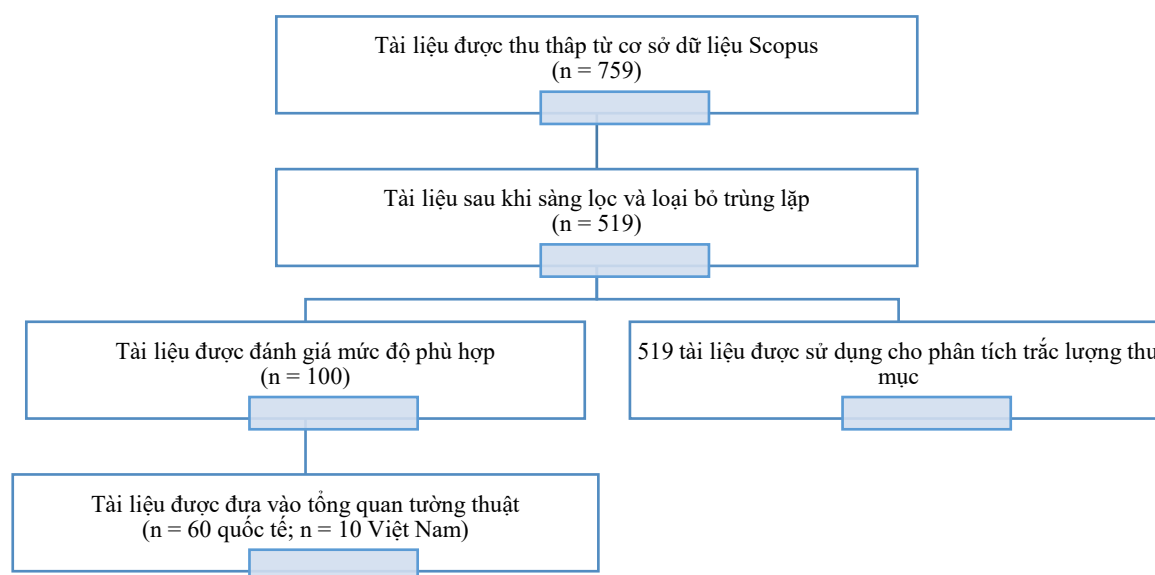
Nghiên cứu áp dụng tổng quan tường thuật (Narrative review) nhằm phân tích hai khía cạnh: (1) cơ sở lý thuyết về sự tham gia của cộng đồng trong du lịch di sản và (2) các kết quả nghiên cứu thực nghiệm liên quan. Phương pháp này tập trung vào diễn giải nội dung hơn là quy trình sàng lọc định lượng. Từ bộ 519 bài viết, nghiên cứu tiến hành lọc tiếp hai bộ dữ liệu:

- “Top 100” công trình được trích dẫn nhiều nhất để tiến hành tổng quan tường thuật về lý thuyết. Việc lựa chọn này xuất phát từ thực tế rằng những tài liệu có số trích dẫn cao thường được xem là nền tảng và có ảnh hưởng học thuật lớn (Aria & Cuccurullo, 2017). Lựa chọn Top 100 tài liệu được trích dẫn nhiều nhất phù hợp với thông lệ đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu trắc lượng thư mục (Ferreira, Silvério, & Fernandes, 2022; Öztürk, Çoban, & Ekinici, 2020).

- Xác định 60 công trình có nội dung sát chủ đề được chọn để tổng hợp kết quả thực nghiệm, dựa trên từ khóa “community participation”, “heritage tourism” và “sustainability”. Cách làm phổ biến trong các nghiên cứu kết hợp trắc lượng và tổng quan tường thuật (Ferreira et al., 2022; Paul & Criado, 2020).

- Chọn lọc các nghiên cứu đề cập đến Việt Nam (tổng cộng 10 bài) để phân tích bổ sung nhằm cung cấp góc nhìn bản địa và so sánh với xu hướng quốc tế.

Hình 1. Sơ đồ quy trình lọc tài liệu theo PRISMA cho tổng quan trắc lượng - tường thuật



Nguồn: Tác giả xử lý dữ liệu Scopus và điều chỉnh từ PRISMA 2020 (Page et al., 2021).

Sơ đồ PRISMA được điều chỉnh từ PRISMA 2020 (Page et al., 2021) cho mục đích tổng quan trắc lượng thư mục để phù hợp với phương pháp tổng quan của bài viết này (gồm

trắc lượng thư mục và tường thuật). Các bước lọc và phân tích bao gồm: thu thập (n=759), sàng lọc (n=519), chọn lọc toàn văn (n=100), và tổng quan tường thuật (n=60; n=10). Song song, 519 hồ sơ được sử dụng cho phân tích trắc lượng thư mục bằng VOSviewer và CiteSpace.

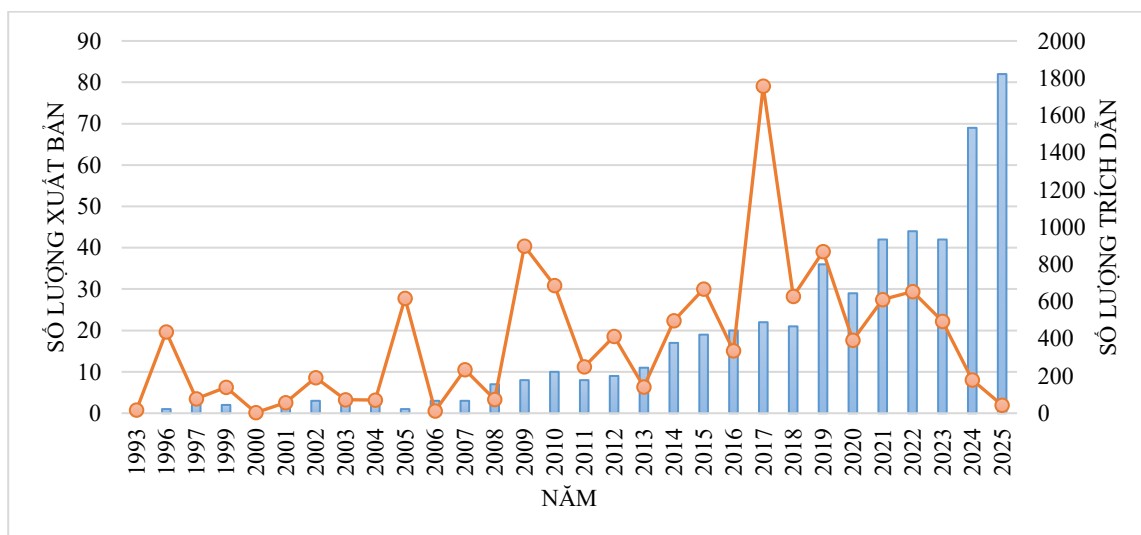
4. Kết quả phân tích

4.1. Phân tích trắc lượng thư mục

Phân tích xu hướng công bố và trích dẫn theo thời gian

Dựa vào nguồn dữ liệu từ 519 tài liệu, Biểu đồ 1 cho thấy sự phát triển đáng kể của nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng vào loại hình du lịch di sản trong hơn ba thập kỷ qua, với những giai đoạn biến đổi rõ rệt. Giai đoạn 1993-2005 được coi là khởi đầu, khi số lượng công bố hàng năm rất thấp, phản ánh sự quan tâm còn hạn chế của giới học thuật đối với chủ đề này.

Biểu đồ 1. Sự phân bố về thời gian xuất bản và trích dẫn (1993-2025)



Nguồn: scopus.com (trích xuất dữ liệu lúc 14h00, ngày 02/10/2025).

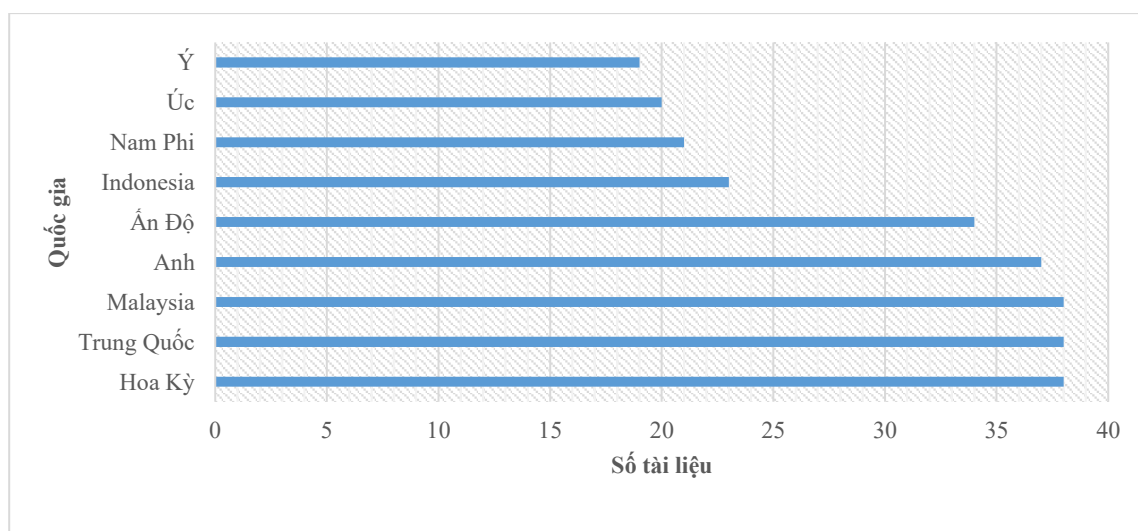
Từ năm 2006 đến 2015, số lượng và trích dẫn các bài viết tăng đều, đánh dấu giai đoạn hình thành khung lý thuyết và chuyển từ mô tả hiện tượng sang tiếp cận thực chứng trong nghiên cứu xã hội học về du lịch di sản. Giai đoạn 2016-2019 chứng kiến sự bùng nổ công bố, đặc biệt năm 2018 đạt đỉnh về trích dẫn, phản ánh sự xuất hiện của các công trình có ảnh hưởng nền tảng. Năm 2020 ghi nhận sự sụt giảm tạm thời do tác động của đại dịch COVID-19 (Gössling, Scott, & Hall, 2020), nhưng từ 2021 đến 2024, số lượng công bố phục hồi nhanh và đạt mức cao nhất vào năm 2024, trong khi trích dẫn duy trì ổn định.

Tổng thể, xu hướng này cho thấy lĩnh vực đã bước vào giai đoạn phát triển ổn định sau thời kỳ gián đoạn ngắn. Đại dịch không làm suy yếu mà thúc đẩy sự chuyển hướng sang các chủ đề về bền vững, phục hồi và khả năng thích ứng của cộng đồng trong quản trị du lịch di sản - khẳng định vị thế ngày càng vững của lĩnh vực trong nghiên cứu quốc tế.

Phân bố tài liệu theo quốc gia

Biểu đồ 2 cho thấy nhóm quốc gia dẫn đầu gồm Hoa Kỳ, Trung Quốc, Malaysia và Vương quốc Anh, với 35-38 công bố, thể hiện vai trò của các trung tâm nghiên cứu và mạng lưới hợp tác quốc tế lớn. Trong đó, Malaysia nổi bật với chính sách du lịch và di sản định hình bản sắc quốc gia đa sắc tộc, khẳng định vai trò điều tiết của nhà nước (Henderson, 2009), còn Trung Quốc gần đây thúc đẩy việc tích hợp di sản văn hóa phi vật thể vào du lịch như công cụ phát triển kinh tế-xã hội, thu hút sự quan tâm học thuật quốc tế (He, Tan, & Zhang, 2025).

Biểu đồ 2. Số tài liệu phân theo quốc gia



Nguồn: scopus.com (trích xuất dữ liệu lúc 14h00, ngày 02/10/2025).

Ở nhóm tiếp theo, Ấn Độ, Indonesia và Nam Phi có số lượng công bố trung bình (20-25 bài) tập trung vào di sản phi vật thể, bản sắc và tác động xã hội-văn hóa. Trong khi đó, Ý và Úc tuy chỉ có dưới 20 bài nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng nhờ nghiên cứu về hệ thống di sản UNESCO và cộng đồng bản địa. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn vắng bóng đáng kể, cho thấy khoảng trống học thuật và tiềm năng mở rộng nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

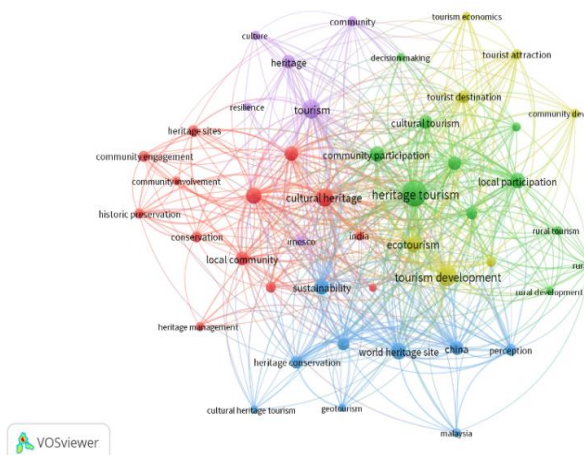
Phân tích mạng lưới các từ khóa

Kết quả trực quan hóa bằng VOSviewer cho thấy các từ khóa chia thành năm cụm chính (Hình 2), phản ánh các hướng tiếp cận nổi bật về sự tham gia của cộng đồng trong du lịch di sản. Cụ thể: (1) Cụm xanh lá (trực tham gia cộng đồng trong du lịch di sản): “heritage tourism” liên kết chặt với “community/local participation”, “cultural tourism”, “tourism development”, “rural tourism”; (2) Cụm đỏ (thể hiện quản trị và bảo tồn dựa vào cộng đồng): “community engagement/involvement”, “local community”, “heritage sites”, “conservation”, “historic preservation”; (3) Cụm xanh dương (di sản thế giới-bền vững): “world heritage site”, “heritage conservation”, “sustainability”, “geotourism”,

“perception”, “China/Malaysia”. Ngoài ba cụm chính, một số nhóm phụ liên quan đến điểm đến, kinh tế và kết nối khái niệm đóng vai trò cầu nối giữa các chủ đề.

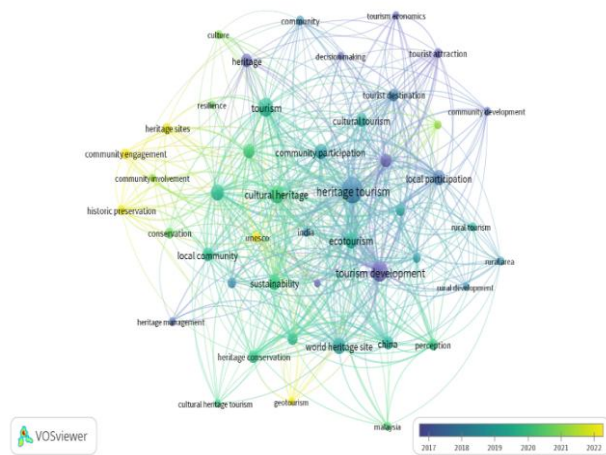
Mạng lưới lớp phủ từ khóa (Hình 3) thể hiện năm trung bình xuất hiện của từ khóa. (1) 2017-2018 (xanh sẫm): các trục nền “heritage tourism”, “tourism development”, “cultural heritage”, “world heritage site”, “tourist destination/attraction”, “tourism economics”; (2) 2019-2020 (xanh lục): “sustainability”, “geotourism”, “perception”, “local participation”, “rural tourism/area”, “China/Malaysia”; (3) 2021-2022 (vàng): nổi bật cụm cộng đồng-bảo tồn: “community engagement/involvement”, “local community”, “heritage sites”, “conservation”, “historic preservation”, “community development”. Tâm trục nghiên cứu dịch từ “phát triển điểm đến” sang “bảo tồn và quản trị dựa vào cộng đồng”, cho thấy động lực hiện nay tập trung vào gắn kết cộng đồng với bảo tồn và phát triển bền vững.

Hình 2. Trục quan hóa mạng từ khóa về sự tham gia của cộng đồng địa phương vào du lịch di sản



Nguồn: Tác giả xử lý 519 tài liệu từ cơ sở dữ liệu Scopus, ngày 02/10/2025.

Hình 3. Trục quan hóa lớp phủ từ khóa về sự tham gia của cộng đồng địa phương vào du lịch di sản



Nguồn: Tác giả xử lý 519 tài liệu từ cơ sở dữ liệu Scopus, ngày 02/10/2025.

4.2. Kết quả tổng quan tường thuật

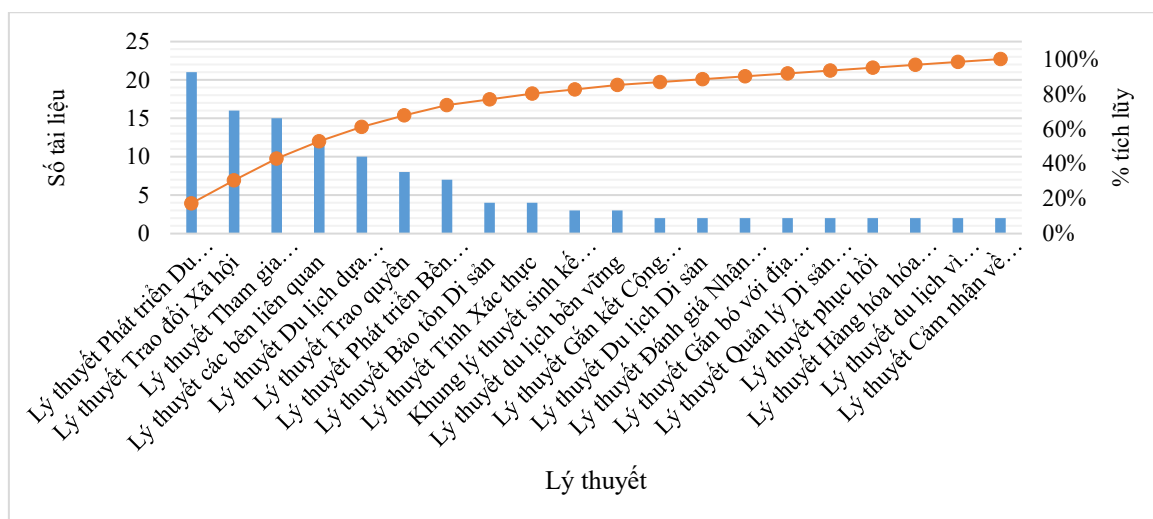
Phân tích xu hướng lý thuyết

Trong bộ dữ liệu gồm 100 công trình nghiên cứu được chọn lọc từ Scopus, có tổng cộng hơn 100 khung lý thuyết được vận dụng với mức độ và mục đích khác nhau. Nghiên cứu này tiến hành xây dựng biểu đồ Pareto “Top 20”, trình bày 20 lý thuyết xuất hiện với tần suất cao nhất trong mẫu (mỗi bài có thể đồng thời vận dụng hơn một lý thuyết).

Biểu đồ cho thấy năm lý thuyết hàng đầu chiếm hơn 50% số lượt áp dụng, và mười lý thuyết đầu đạt khoảng 80-85%, phản ánh mức độ tập trung cao trong nền tảng lý luận của lĩnh vực “sự tham gia của cộng đồng trong du lịch di sản”. Nhóm được sử dụng nhiều nhất xoay quanh bốn trục chính: Phát triển du lịch bền vững (Sustainable Tourism

Development), Trao đổi xã hội (Social Exchange Theory), Tham gia cộng đồng (Community Participation/Involvement), và Các bên liên quan/Quản trị (Stakeholder Theory/Governance); bên cạnh đó là Du lịch dựa vào cộng đồng (Community-Based Tourism) và Trao quyền (Empowerment Theory). Nhóm tần suất trung bình gồm các khung Tính xác thực (Authenticity), Gắn bó/Đồng nhất nơi chốn (Place Attachment/Identity), Khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework), Phục hồi (Resilience Theory), Hàng hóa hóa văn hóa (Cultural Commodification), Du lịch vì người nghèo (Pro-Poor Tourism), cùng các khung Bảo tồn di sản (Heritage Conservation) và Quản lý di sản văn hóa (Cultural Heritage Management). Sự kết hợp này cho thấy các nghiên cứu vừa dựa trên cơ chế lợi ích-công bằng-điều phối đa tác nhân để lý giải mức độ tham gia, vừa mở rộng sang chiều kích bản sắc và giá trị phi kinh tế của di sản.

Biểu đồ 4. Thống kê tần suất 20 lý thuyết được áp dụng nhiều nhất trong mẫu 100 tài liệu



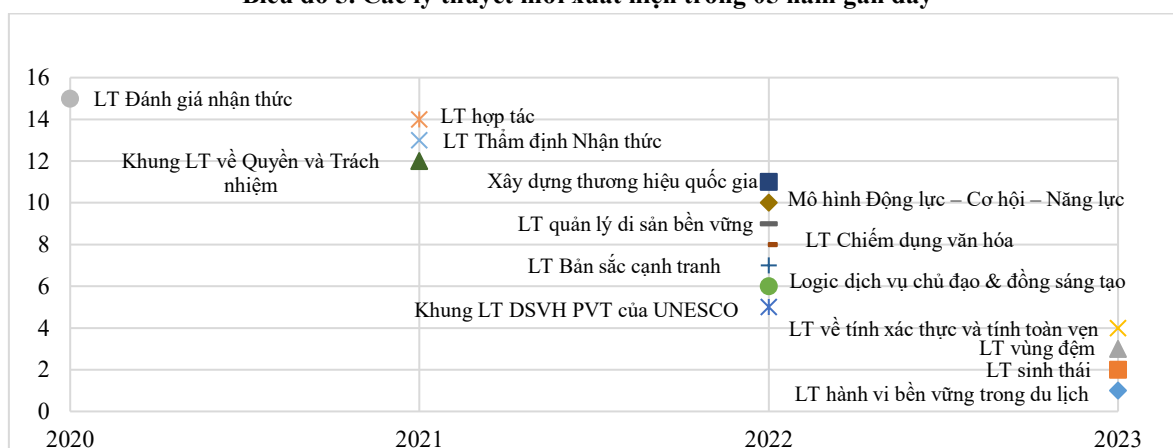
Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp từ bộ dữ liệu top 100/519 bài từ scopus.com.

Biểu đồ 5 trình bày xu hướng xuất hiện các lý thuyết mới trong nhóm 100 công trình có ảnh hưởng cao. Dù phản ánh rõ các khung nền tảng, dữ liệu này chưa thể hiện đầy đủ các tiếp cận mới do độ trễ trích dẫn. Chúng tôi xác định “lý thuyết mới xuất hiện” bằng hai bước: (1) gán năm xuất hiện gần nhất (Latest_Year) cho từng lý thuyết; (2) giữ các lý thuyết có Latest_Year trong 2020-2025 và loại trừ Top 20 phổ biến, theo tinh thần CiteSpace về phát hiện xu hướng mới bằng lát cắt thời gian (Chen, 2006).

Kết quả cho thấy các lý thuyết xuất hiện tập trung sau năm 2021, phản ánh giai đoạn mở rộng nền tảng học thuật của lĩnh vực. Năm 2023 ghi nhận sự nổi lên của các lý thuyết về Tính xác thực và toàn vẹn (Authenticity and Integrity Theory), Hành vi bền vững trong du lịch (Sustainable Behavior Theory), Vùng đệm (Buffer Zone Theory) và Sinh thái (Ecological Theory). Năm 2022 bổ sung nhiều khung lý thuyết mới như Di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO, Chiếm dụng văn hóa (Cultural Appropriation Theory), Xây dựng thương hiệu quốc gia (Nation Branding), Logic dịch vụ chủ đạo và đồng sáng tạo (Service-Dominant Logic & Co-creation), Bản sắc cạnh tranh (Competitive Identity Theory), Quản

lý di sản bền vững (Sustainable Heritage Management Theory) và Mô hình Động lực - Cơ hội - Năng lực (MOA Model). Năm 2021 ghi nhận Lý thuyết hợp tác (Collaboration Theory), tiếp cận dựa trên quyền và trách nhiệm (Rights-based & Responsibility Approach) và Lý thuyết thẩm định nhận thức (Cognitive Appraisal Theory), trong khi 2020 có Lý thuyết đánh giá nhận thức (Cognitive Evaluation Theory). Nhìn chung, giai đoạn 2022-2023 đánh dấu đợt bổ sung lý thuyết rõ rệt, tập trung vào tính xác thực, di sản phi vật thể, bản sắc, đồng sáng tạo và hành vi bền vững, qua đó mở rộng đáng kể phạm vi lý thuyết của lĩnh vực. Các lý thuyết trên bắt đầu được đưa vào hoặc tăng mức chú ý trong 5 năm gần đây, bổ sung cho các lý thuyết phổ biến vốn được tích lũy qua thời gian như “Top 20”.

Biểu đồ 5. Các lý thuyết mới xuất hiện trong 05 năm gần đây



Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp từ bộ dữ liệu top 100/519 bài từ scopus.com.

Về phương pháp nghiên cứu, các công trình trong mẫu 100 bài cho thấy sự chuyển dịch rõ rệt từ mô tả hiện tượng sang phân tích thực chứng. Giai đoạn đầu (2000-2014) chủ yếu sử dụng phương pháp định tính như phỏng vấn sâu, quan sát và nghiên cứu tình huống để khám phá vai trò cộng đồng trong bảo tồn di sản (Aas et al., 2005; Nicholas, Thapa, & Ko, 2009). Từ 2015 trở đi, xu hướng định lượng nổi bật với việc áp dụng mô hình SEM và PLS-SEM nhằm đo lường động lực, niềm tin và mức độ tham gia (Li & Hunter, 2015; Rasoolimanesh et al., 2017). Một số công trình gần đây kết hợp phương pháp hỗn hợp và phân tích dữ liệu số, phản ánh giai đoạn trưởng thành phương pháp luận trong nghiên cứu du lịch di sản (Fareed & Amer, 2025; Kunasekaran, Mostafa Rasoolimanesh, Wang, Ragavan, & Hamid, 2022).

Phân tích kết quả của các nghiên cứu liên quan chính

Phân tích 60 công trình trong cơ sở dữ liệu Scopus cho thấy nghiên cứu về sự tham gia cộng đồng trong du lịch di sản đã phát triển theo hướng đa chiều, phản ánh quá trình chuyển dịch từ “tham gia quản lý” sang “đồng kiến tạo giá trị di sản”. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu về bảo tồn và quản trị di sản chiếm tỷ trọng cao nhất. Một số công trình cho thấy cộng đồng địa phương được xem là chủ thể trong bảo tồn thích ứng, diễn giải di sản và đồng quản trị không gian văn hóa (Fareed & Amer, 2025; Krishnapriya et al., 2025). Những nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của tính xác thực (authenticity), tri thức bản địa

và sự phối hợp đa tác nhân trong quản lý di sản. Thứ hai, nhóm phát triển sinh kế và trao quyền (Empowerment) tập trung làm rõ vai trò của du lịch di sản trong nâng cao năng lực và phúc lợi cộng đồng. Các nghiên cứu của He, chỉ ra rằng việc chia sẻ lợi ích công bằng và tăng cường tự chủ là điều kiện để duy trì thái độ ủng hộ của cư dân đối với du lịch bền vững (Ibrahim et al., 2025; Liu, Wang, Huang, Li, & Wan, 2025). Thứ ba, hướng đo lường mức độ tham gia và các yếu tố ảnh hưởng thể hiện xu hướng định lượng hóa với các mô hình và thang đo. Nhiều công trình cho thấy nhận thức giá trị di sản, niềm tin thể chế và công bằng trong phân phối lợi ích là những biến số quyết định mức độ tham gia thực chất (Suriyankietkaew, Krittayaruangroj, Thinthan, & Lumlongrut, 2025; Yanying, Konar, Subramanian, & Kunasekaran, 2025). Cuối cùng, hướng đồng sáng tạo (co-creation) và tham gia số (digital participation) nổi lên gần đây, phản ánh sự dịch chuyển từ “tham gia truyền thống” sang “hợp tác tri thức” giữa cộng đồng, chính quyền và các bên liên quan, minh họa xu hướng ứng dụng công nghệ số và kể chuyện di sản (digital storytelling) nhằm mở rộng không gian tham gia của cộng đồng (Fareed & Amer, 2025; Srivastava & Sinha, 2025). Tổng thể, 60 công trình phản ánh quá trình tiến hóa lý thuyết rõ nét - từ “phát triển dựa vào cộng đồng” sang “đồng sáng tạo giá trị di sản”, trong đó, cộng đồng được khẳng định là trung tâm của chuỗi giá trị du lịch bền vững.

Phân tích kết quả của các công trình về Việt Nam

Về nhóm các nghiên cứu Việt Nam, nghiên cứu lọc được 10/519 tài liệu mang lại góc nhìn bản địa quan trọng. Phần lớn cho thấy sự tham gia còn mang tính hình thức, người dân chủ yếu cung ứng dịch vụ hơn là ra quyết định; cơ chế quản lý tập trung, thiếu phối hợp ba bên (Bui et al., 2018; Ngo & Creutz, 2022; Tran, 2019). Một hướng phân tích khác nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa phát triển sinh kế và bảo tồn di sản. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng động lực kinh tế gắn liền với niềm tự hào văn hóa là yếu tố then chốt thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng. Tuy nhiên, sự thiếu vắng cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng và chính sách hỗ trợ ổn định khiến cộng đồng thường chỉ tham gia ở giai đoạn thực thi, không tham gia vào khâu lập kế hoạch và quản trị di sản (Hai & Ngan, 2022; Quang Dai Tuyen et al., 2022; Quang et al., 2024), do đó cần hướng tới mô hình đồng quản trị (co-management). Ngoài ra, một số công trình đề cập đến khía cạnh giới, ghi nhận vai trò trung tâm của phụ nữ trong phát triển du lịch cộng đồng, đặc biệt ở khu vực nông thôn, song vẫn chịu ảnh hưởng bởi rào cản văn hóa - giới (Bui et al., 2018), cùng những biến đổi không gian - sinh kế trong cộng đồng dân tộc thiểu số (Dinh & Thi, 2024; Tran, 2019). Tổng thể, các nghiên cứu Việt Nam thống nhất rằng phát triển du lịch di sản bền vững cần chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị đa tác nhân dựa vào cộng đồng, coi người dân là chủ thể sáng tạo và đồng kiến tạo giá trị di sản, trên nền tảng trao quyền, nâng cao năng lực và củng cố vốn xã hội.

5. Bàn luận và định hướng nghiên cứu ở Việt Nam

Kết quả phân tích cho thấy nghiên cứu về sự tham gia cộng đồng trong du lịch di sản phát triển mạnh trong hai thập kỷ qua, đặc biệt sau năm 2016 khi các chủ đề du lịch bền vững, bảo tồn di sản và phát triển cộng đồng được kết nối chặt chẽ hơn. Số lượng công bố tăng nhanh, đạt đỉnh năm 2018, giảm tạm thời do COVID-19 rồi lại phục hồi mạnh trong

giai đoạn 2021-2024, mở rộng hướng nghiên cứu về phục hồi du lịch, sinh kế và năng lực thích ứng cộng đồng.

Phân tích từ khóa cho thấy “heritage tourism” giữ vị trí trung tâm, liên kết với các chủ đề then chốt như “community participation”, “sustainability” và “conservation”. Các khái niệm mới như “resilience”, “empowerment” và “digital heritage” xuất hiện nhiều hơn, phản ánh xu hướng hội nhập giữa di sản, công nghệ và phát triển xã hội. Như vậy, sự tham gia của cộng đồng không còn chỉ là một biến phụ, mà trở thành trục xã hội học của phát triển bền vững, gắn với cấu trúc quyền lực, công bằng lợi ích và vốn xã hội.

Về lý thuyết, nghiên cứu đã chuyển từ các tiếp cận nền tảng như Lý thuyết Trao đổi xã hội, Phát triển bền vững và Trao quyền sang các hướng nhân văn và năng động hơn. Lý thuyết Đồng sáng tạo giá trị và Logic dịch vụ chủ đạo coi cộng đồng là đồng tác giả trong kiến tạo giá trị di sản, trong khi Lý thuyết Đánh giá nhận thức lý giải cảm xúc và động cơ tham gia của người dân. Các hướng như Xây dựng thương hiệu quốc gia, Chiếm dụng văn hóa mở rộng phân tích sang quyền lực và bản sắc. Điều này cho thấy sự chuyển dịch từ “quản lý cộng đồng” sang “xã hội học của đồng kiến tạo di sản”, coi cộng đồng vừa là chủ thể sáng tạo vừa là người thương lượng quyền lực và giá trị. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp ở các nghiên cứu gần đây cũng phản ánh mức độ phức tạp cần phân tích sâu hơn của vấn đề này.

Tổng quan tường thuật 60 công trình tiêu biểu cho thấy tiến trình phát triển rõ rệt: các nghiên cứu đầu (Aas et al., 2005; Su & Wall, 2014) tập trung vào quản lý và bảo tồn đa bên, trong khi các nghiên cứu gần đây chú trọng trao quyền, sinh kế và năng lực cộng đồng (Ibrahim et al., 2025; Kunasekaran et al., 2022). Xu hướng tham gia số (Fareed & Amer, 2025; Srivastava & Sinha, 2025) phản ánh sự mở rộng không gian xã hội qua công nghệ, tạo nền cho nghiên cứu hành vi và quyền công dân kỹ thuật số trong quản trị di sản (Fareed & Amer, 2025; Srivastava & Sinha, 2025). Tuy nhiên, khoảng trống vẫn tồn tại trong việc lý giải cơ chế xã hội-văn hóa của hành vi tham gia, đặc biệt ở bối cảnh di sản phi vật thể tại các nước đang phát triển như Việt Nam.

Trong bức tranh đó, các nghiên cứu tại Việt Nam tuy còn ít nhưng đã góp phần làm rõ đặc trưng của một quốc gia đang phát triển: sự tham gia của cộng đồng phần lớn còn hình thức, chịu chi phối bởi cơ chế quản lý tập trung và thiếu chia sẻ lợi ích (Bui et al., 2018; Hai & Ngan, 2022; Quang Dai Tuyen et al., 2022; Quang et al., 2024; Tran, 2019). Một số công trình đã cho thấy sự chuyển dịch sang quản trị đa tác nhân và đồng sáng tạo giá trị di sản, phản ánh bước tiến từ “tham gia hành chính” sang “tham gia xã hội”.

Nhìn chung, khoảng trống lớn của nghiên cứu hiện nay nằm ở cơ chế xã hội-văn hóa của hành vi tham gia: mối quan hệ giữa quyền lực, niềm tin, vốn xã hội và bản sắc trong quá trình đồng kiến tạo di sản. Ngoài ra, các chủ đề như chuyển đổi số, giới, v.v. chỉ được đề cập sơ lược, mở ra không gian cho các nghiên cứu xã hội học tương lai - nơi sự tham gia cộng đồng được nhìn nhận như một hành vi xã hội phức hợp.

Định hướng nghiên cứu cho Việt Nam

Từ kết quả tổng quan và thảo luận, có thể thấy các nghiên cứu quốc tế về sự tham gia của cộng đồng trong du lịch di sản vẫn thiên về quản lý và chính sách, trong khi góc nhìn xã hội học - vốn xem sự tham gia như một quá trình tương tác xã hội, thương lượng quyền lực và kiến tạo bản sắc tập thể - còn chưa được khai thác đầy đủ. Với Việt Nam, hướng tiếp cận này đặc biệt cần thiết để hiểu rõ hơn động lực, cơ chế và biến đổi xã hội trong phát triển du lịch di sản. Cụ thể:

- Thứ nhất, nghiên cứu cơ chế tham gia thực chất cần được đặt trong khung lý thuyết về quyền lực, niềm tin thể chế và vốn xã hội, nhằm lý giải cách cộng đồng thương lượng lợi ích, duy trì đồng thuận và tái sản xuất bản sắc trong môi trường du lịch hóa;
- Thứ hai, trao quyền và sinh kế bền vững nên được tiếp cận như quá trình tái phân bổ quyền lực xã hội, đặc biệt với phụ nữ, thanh niên và các nhóm dân tộc thiểu số, họ vừa là những chủ thể, vừa là hạt nhân đổi mới xã hội;
- Tiếp đó, chuyển đổi số và di sản số cần được nhìn như không gian mới của “hành vi công dân văn hóa”, nơi cộng đồng tham gia không chỉ qua lao động hay ý kiến, mà qua sáng tạo, biểu đạt và bảo tồn ký ức tập thể bằng công nghệ;
- Bên cạnh đó, cần có những nghiên cứu phát triển công cụ đo lường xã hội học và đánh giá chính sách phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Các chỉ số về mức độ tham gia, mức độ trao quyền, công bằng về lợi ích, năng lực cộng đồng, hiệu quả bảo tồn di sản gắn với du lịch, v.v. cần được cụ thể hóa và chọn lọc cho phù hợp với ngữ cảnh của Việt Nam từ các kinh nghiệm quốc tế;
- Cuối cùng, mạng lưới học thuật liên ngành giữa du lịch, xã hội học, nhân học và công nghệ cần được mở rộng, nhằm hình thành một xã hội học về di sản và phát triển bền vững - nơi di sản được hiểu không chỉ là tài nguyên, mà là trường tương tác xã hội giữa con người, văn hóa và công nghệ.

Tóm lại, nghiên cứu tổng hợp 519 công trình và phân tích 60 bài tiêu biểu về sự tham gia cộng đồng trong du lịch di sản, kết hợp trắc lượng thư mục và tổng quan tường thuật. Kết quả cho thấy lĩnh vực này đã phát triển mạnh trong hai thập niên qua, chuyển từ tiếp cận quản lý - bảo tồn sang đồng kiến tạo giá trị di sản, nhấn mạnh vai trò trung tâm của cộng đồng trong phát triển bền vững. Bốn hướng nghiên cứu chính gồm: (1) quản trị và bảo tồn di sản dựa vào cộng đồng; (2) trao quyền và phát triển sinh kế; (3) đo lường mức độ, động lực tham gia; (4) đồng sáng tạo và tham gia số. Đối với Việt Nam, kết quả này gợi mở hướng xây dựng khung xã hội học cho phát triển du lịch di sản. Cần cụ thể hóa các công cụ đo lường sự tham gia thực chất, đồng thời phát triển mô hình quản trị đa tác nhân trong đó người dân là chủ thể sáng tạo, thương lượng và chia sẻ giá trị văn hóa.

Tuy nhiên, phạm vi dữ liệu giới hạn ở Scopus, trong đó chỉ có 10 bài Việt Nam nên có thể bỏ sót tài liệu tiếng Việt. Phân tích định lượng mới dừng ở mức thống kê, chưa kết hợp với các kỹ thuật trích dẫn nâng cao (như Co-citation analysis và Bibliographic coupling), nên kết quả mang tính khái quát định hướng. Dù vậy, nghiên cứu đã góp phần

hệ thống hóa tiến trình tri thức quốc tế, đặt nền tảng cho một hướng xã hội học ứng dụng trong quản trị di sản và phát triển cộng đồng bền vững tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Aas, C., Ladkin, A., & Fletcher, J. (2005). Stakeholder collaboration and heritage management. *Annals of tourism research*, 32(1), 28-48. doi:10.1016/j.annals.2004.04.005
- Ap, J. (1992). Residents' perceptions on tourism impacts. *Annals of tourism research*, 19(4), 665-690.
- Aria, M., & Cuccurullo, C. (2017). bibliometrix: An R-tool for comprehensive science mapping analysis. *Journal of informetrics*, 11(4), 959-975. doi:10.1016/j.joi.2017.08.007
- Arnstein, S. R. J. J. o. t. A. I. o. p. (1969). A ladder of citizen participation. 35(4), 216-224.
- Bui, H. T., Le, T.-A., & Ngo, P.-D. (2018). Managing UNESCO World Heritage in Vietnam: visitor evaluation of heritage mission and management of Trang An Landscape Complex. In *Managing asian destinations* (pp. 89-105): Springer.
- Chen, C. (2006). CiteSpace II: Detecting and visualizing emerging trends and transient patterns in scientific literature. *Journal of the American Society for information Science Technology*, 57(3), 359-377. doi:10.1002/asi.20317
- Chhabra, D. (2010). *Sustainable marketing of cultural and heritage tourism*: Routledge.
- Chirikure, S., Manyanga, M., Ndoro, W., & Pwiti, G. (2010). Unfulfilled promises? Heritage management and community participation at some of Africa's cultural heritage sites. *International journal of heritage studies*, 16(1-2), 30-44. doi:10.1080/13527250903441739
- Dinh, T. N., & Thi, H. L. (2024). Models of residential space for ethnic minorities in Thanh Hoa Province associated with sustainable livelihoods. *Heritage Sustainable Development*, 6(1), 127-144. doi:10.37868/hsd.v6i1.258
- Fareed, M. W., & Amer, M. (2025). Al-Qata'i', Egyptian lost heritage: audio guide towards enhancing a conservative interpretation experience. *Built Heritage*, 9(1), 44. doi:10.1186/s43238-025-00218-8
- Ferreira, J., Silvério, A. C., & Fernandes, P. O. (2022). Bibliometric analysis of Top 100 most cited articles on tourism development of the last 10 years. In *Advances in Tourism, Technology and Systems: Selected Papers from ICOTTS 2021, Volume 1* (pp. 255-266): Springer.
- Gössling, S., Scott, D., & Hall, C. M. (2020). Pandemics, tourism and global change: a rapid assessment of COVID-19. *Journal of sustainable tourism*, 29(1), 1-20. doi:10.1080/09669582.2020.1758708.
- Guerrero-Bote, V. P., Chinchilla-Rodríguez, Z., Mendoza, A., & de Moya-Anegón, F. (2021). Comparative analysis of the bibliographic data sources Dimensions and Scopus: An approach at the country and institutional levels. *Frontiers in Research Metrics Analytics*, 5, 593494. doi:10.3389/frma.2020.593494
- Hai, N. C., & Ngan, N. T. K. (2022). Factors affecting community participation in Khmer festival tourism development in Mekong Delta, Vietnam. *Geojournal of Tourism Geosites*, 44(4), 1482-1490. doi:10.30892/gtg.44436-968
- He, Q., Tan, G., & Zhang, W. (2025). Residents' Perceptions and Behaviors Regarding the Policy of Integrating Intangible Cultural Heritages into the Tourism Industry: Evidence from Dali, China. *Sustainability*, 17(2), 795. doi:10.3390/su17020795
- Henderson, J. C. (2009). Tourism policy and cultural heritage in multi-ethnic societies: a view of Malaysia. *International Journal of Tourism Policy*, 2(1-2), 138-144. doi:10.1504/IJTP.2009.023278
- Ibrahim, M. S. N., Johari, S., Assim, M. I. S. A., Mohammad, S. K. W., Afandi, S. H. M., & Hassan, S. (2025). An economic assessment on public well-being for biodiversity conservation in Gunung Mulu

- National Park, Sarawak, Malaysia. *Environment, Development Sustainability*, 27(6), 14497-14521. doi:10.1007/s10668-024-04533-5
- Krishnapriya, V., Amrutha, A., Rajaneesh, A., Pradeep, G., Sankar, G., Nandakumar, D., . . . Martha, T. R. (2025). From Disaster To Conservation: Geoheritage Potential of the 2024 Wayanad Landslide, India. *Geoheritage*, 17(4), 1-16. doi:10.1007/s12371-025-01181-7
- Kunasekaran, P., Mostafa Rasoolimanesh, S., Wang, M., Ragavan, N. A., & Hamid, Z. A. (2022). Enhancing local community participation towards heritage tourism in Taiping, Malaysia: Application of the Motivation-Opportunity-Ability (MOA) model. *Journal of heritage tourism*, 17(4), 465-484. doi:10.1080/1743873X.2022.2048839
- Li, Y., & Hunter, C. (2015). Community involvement for sustainable heritage tourism: a conceptual model. *Journal of Cultural Heritage Management Sustainable Development*, 5(3), 248-262. doi:10.1108/JCHMSD-08-2014-0027
- Liu, Y., Wang, J., Huang, K., Li, Y. W., & Wan, L. C. (2025). The sustainable paradox of community tourism in world cultural heritage villages: The case of Xidi and Hong. *Annals of tourism research*, 115, 104020. doi:10.1016/j.annals.2025.104020
- Ngo, T. H., & Creutz, S. (2022). Assessing the sustainability of community-based tourism: a case study in rural areas of Hoi An, Vietnam. *Cogent Social Sciences*, 8(1), 2116812.
- Nicholas, L. N., Thapa, B., & Ko, Y. J. (2009). RESIDENTS' PERSPECTIVES OF a world heritage site: The pitons management area, st. Lucia. *Annals of tourism research*, 36(3), 390-412. doi:10.1016/j.annals.2009.03.005
- Öztürk, N., Çoban, M., & Ekinçi, E. (2020). A BIBLIOMETRIC ANALYSIS OF THE 100 TOP-CITED PUBLICATIONS IN HEALTH TOURISM. *International Journal of Health Management Tourism*, 5(3), 315-335. doi:10.31201/ijhmt.790108
- Page, M. J., McKenzie, J. E., Bossuyt, P. M., Boutron, I., Hoffmann, T. C., Mulrow, C. D., . . . Brennan, S. E. (2021). The PRISMA 2020 statement: an updated guideline for reporting systematic reviews. *BMJ*, 372. doi:10.1136/bmj.n71
- Paul, J., & Criado, A. R. (2020). The art of writing literature review: what do we know and what do we need to know? *International business review*, 29(4), 101717. doi:10.1016/j.ibusrev.2020.101717
- Quang Dai Tuyen, Noseworthy, W. B., & Paulson, D. (2022). Rising tensions: heritage-tourism development and the commodification of "Authentic" culture among the Cham community of Vietnam. *Cogent Social Sciences*, 8(1), 2116161. doi:10.1080/23311886.2022.2116161.
- Quang, T. D., Phan Tran, N. M., Sthapit, E., Thanh Nguyen, N. T., Le, T. M., Doan, T. N., & Thu-Do, T. (2024). Beyond the homestay: Women's participation in rural tourism development in Mekong Delta, Vietnam. *Tourism Hospitality Research*, 24(4), 499-514.
- Rasoolimanesh, S. M., Roldán, J. L., Jaafar, M., & Ramayah, T. (2017). Factors influencing residents' perceptions toward tourism development: Differences across rural and urban world heritage sites. *Journal of Travel Research*, 56(6), 760-775. doi:10.1177/004728751666235
- Richards, G. (2018). Cultural tourism: A review of recent research and trends. *Journal of hospitality tourism management*, 36, 12-21. doi:10.1016/j.jhtm.2018.03.005
- Scheyvens, R. (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism management*, 20(2), 245-249. doi:10.1016/S0261-5177(98)00069-7
- Srivastava, P., & Sinha, K. (2025). A Study of Sustainable Tourism Framework for Heritage Conservation: A Case Study of Varanasi's Five Heritage Zones. *Planning*, 20(2), 883-892. doi:10.18280/ijstdp.200236
- Su, M. M., & Wall, G. (2014). Community participation in tourism at a world heritage site: Mutianyu Great Wall, Beijing, China. *International journal of tourism research*, 16(2), 146-156. doi:10.1002/jtr.1909

- Suriyankietkaew, S., Kittayaruangroj, K., Thinthan, S., & Lumlongrut, S. (2025). Community Capitals Framework for Sustainable Development: A Qualitative Study of Creative Tourism in Ban Chiang World Heritage Site. *Sustainability*, 17(8), 3311. doi:10.3390/su17083311
- Timothy, D. J., & Boyd, S. W. (2003). *Heritage Tourism*. Harlow, England: Prentice Hall.
- Tosun, C. (2006). Expected nature of community participation in tourism development. *Tourism management*, 27(3), 493-504.
- Tran, C. T. (2019). From Ha Long Bay to Trang An Landscape Complex: Issues on Tourism Management at World Heritage Sites, Vietnam| Quản lý du lịch tại Di sản Thế giới của Việt Nam: Từ Vịnh Hạ Long đến Quần thể Danh thắng Tràng An. *SPAFA journal*, 3. doi:10.26721/spafajournal.v3i0.607
- Van Eck, N., & Waltman, L. (2010). Software survey: VOSviewer, a computer program for bibliometric mapping. *Scientometrics*, 84(2), 523-538.
- Yanying, L., Konar, R., Subramanian, T., & Kunasekaran, P. (2025). A Theoretical Inquiry Into Residents' Support for Sustainable Cultural Heritage Tourism in Qufu, China. In *Balancing Mountain Tourism, Cultural Heritage, and Environmental Stability* (pp. 15-30): IGI Global Scientific Publishing.